

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá cước vận chuyển
hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ;


Căn cứ Thông tư số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2051/TTr-SGTVT ngày 18/8/2017, Văn bản số 2302/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2017 và Báo cáo thẩm định số 180/BC-STP ngày 14/8/2017 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2017 và thay thế Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số điều của Quy định giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cục Quản lý giá-Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Báo Ninh Bình, Đài PT TH Ninh Bình;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP5, VP4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Đinh Chung Phụng

QUY ĐỊNH

Giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND ngày 29 / 9 /2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định phương pháp xác định giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô và giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Quy định này được áp dụng để xác định:

a) Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương.

b) Giá cước vận chuyển cung ứng hàng hoá, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

c) Làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa đối với những hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh không quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Quy định này được áp dụng với tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng:

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo Quy định này là giá cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp việc áp dụng các định mức do nhà nước ban hành có chi phí thấp hơn thì sử dụng định mức đó.

2. Đối với các loại hàng hóa, phương tiện khác không quy định tại Quy định này thì áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

3. Khi lập chi phí vận chuyển, phải lựa chọn cung đường, loại đường và phương tiện phù hợp với số lượng, trọng lượng của bậc hàng cần vận chuyển để đảm bảo hiệu quả nhất và tiết kiệm được chi phí.

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước:

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước:

a) Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

b) Đối với hàng hóa bắt buộc phải chứa trong Container: Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

2. Khoảng cách tính cước:

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất. Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).

d) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01Km.

e) Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5Km thì không tính; Số lẻ từ 0,5Km đến dưới 01Km thì được tính là 01Km.

3. Đơn vị tính cước: Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (viết tắt đồng/T.Km).

Điều 5. Loại đường để tính cước:

1. Đối với đường đã có quyết định xếp loại đường của cấp có thẩm quyền: căn cứ quyết định xếp loại đường hiện hành để tính cước vận chuyển.

2. Đối với đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại, chưa công bố cụ thể; đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) chưa phân loại đường thì hai bên người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cụ thể và ghi vào hợp đồng vận tải.

3. Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 03 cho các mặt hàng.

Điều 6. Cách tính cước:

1. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cụ thể:

Khi vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cụ thể nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cụ thể, loại đường đó để tính cước.

2. Phương pháp tính cước ở nhiều bậc hàng, nhiều loại đường:

a) Khi vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

b) Vận chuyển nhiều bậc hàng trên nhiều loại đường thì chia ra theo từng bậc hàng và từng loại đường để tính cước vận chuyển.

3. Trường hợp vận chuyển hàng hóa có quy định tăng thêm hoặc giảm trừ cước theo quy định tại Điều 7 Quy định này thì sau khi tính cước cơ bản xong, được tiếp tục nhân với hệ số tăng thêm hoặc hệ số giảm trừ để tính cước vận chuyển toàn chặng.

4. Trường hợp vận chuyển hàng hóa bậc 2, 3, 4 được nhân hệ số điều chỉnh tương ứng với bậc hàng vận chuyển quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 7. Các trường hợp được tăng, giảm so với mức cước cơ bản:

1. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng vận chuyển lượt đi vừa có hàng vận chuyển lượt về, được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước vận chuyển bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước vận chuyển bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước vận chuyển bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

3. Một số trường hợp được tăng, giảm so với mức cước cơ bản khi vận chuyển:

a) Sử dụng phương tiện 03 cầu chạy bằng xăng, trên một số tuyến đường khó khăn, vùng cao của các huyện miền núi, được cộng thêm 30% mức cước đường loại 06.

b) Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 03 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

c) Sử dụng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), thiết bị nâng hạ (xe reo), được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

d) Sử dụng phương tiện có thiết bị hút xả (xe téc) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

e) Sử dụng phương tiện vận tải thông thường vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng (đã được cấp có thẩm quyền cho phép) theo quy định của pháp luật về lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn trên đường bộ, được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4. Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 03 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

5. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng không áp dụng mức cước ở quy định này mà áp dụng các quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Phân loại hàng hóa để tính cước:

1. Hàng hóa được phân loại thành 04 bậc hàng và 04 hệ số điều chỉnh sau:

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 01: Hệ số điều chỉnh bằng 01.

Hàng bậc 01 bao gồm: Đất, cát, sạn (sỏi), đá xay, gạch các loại.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 02: Hệ số điều chỉnh bằng 1,1 lần cước hàng bậc 01.

Hàng bậc 02 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao (gói), đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, quặng các loại, sơn các loại, tranh, tre, nứa lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm từ gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)).

c) Đơn giá cước cơ bản hàng đối với hàng bậc 03: Hệ số điều chỉnh bằng 1,3 lần cước hàng bậc 01.

Hàng bậc 03 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng, dầu, ga, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

d) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 04: Hệ số điều chỉnh bằng 1,4 lần cước hàng bậc 01.

Hàng bậc 04 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng điện tử, cơ khí chính xác, hàng thủy tinh, xăng dầu ga chứa bằng phi, bình.

2. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong Danh mục 04 bậc hàng nêu tại Khoản 1 Điều này thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

Chương II

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

Điều 9. Đơn giá cước

1. Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hoá bằng ô tô đối với hàng bậc 01 vận chuyển trên 06 loại đường, ở 41 cự ly như sau:

DVT: Đồng/tấn.Km

CỰ LY VẬN CHUYỂN (KM)	LOẠI ĐƯỜNG					
	LOẠI 1	LOẠI 2	LOẠI 3	LOẠI 4	LOẠI 5	LOẠI 6
1	11.364	13.625	16.213	23.854	34.584	50.163
2	6.285	7.535	8.966	13.192	19.125	27.741
3	4.529	5.430	6.461	9.507	13.783	19.992

4	3.698	4.434	5.276	7.762	11.254	16.323
5	3.251	3.898	4.639	6.825	9.895	14.352
6	2.693	3.230	3.845	5.651	7.912	11.471
7	2.617	3.140	3.737	5.492	7.690	11.151
8	2.542	3.049	3.630	5.335	7.469	10.830
9	2.465	2.959	3.520	5.176	7.245	10.506
10	2.387	2.865	3.409	5.011	7.206	10.450
11	2.367	2.841	3.381	4.970	7.163	10.387
12	2.230	2.678	3.185	4.683	6.791	9.845
13	2.167	2.602	3.097	4.551	6.600	9.570
14	2.058	2.471	2.940	4.321	6.265	9.084
15	2.007	2.409	2.865	4.213	6.107	8.855
16	1.802	2.164	2.574	3.783	5.484	7.955
17	1.664	1.995	2.374	3.490	5.065	7.342
18	1.621	1.944	2.313	3.404	4.936	7.155
19	1.575	1.888	2.246	3.303	4.791	6.948
20	1.522	1.826	2.173	3.194	4.630	6.714
21	1.460	1.753	2.086	3.065	4.445	6.447
22	1.404	1.684	2.004	2.948	4.273	6.195
23	1.353	1.624	1.933	2.841	4.119	5.972
24	1.307	1.570	1.869	2.746	3.983	5.775
25	1.267	1.518	1.808	2.658	3.854	5.587
26	1.226	1.471	1.750	2.574	3.729	5.406
27	1.185	1.421	1.692	2.488	3.604	5.230
28	1.144	1.372	1.634	2.402	3.484	5.157
29	1.105	1.327	1.581	2.321	3.363	4.879
30	1.071	1.286	1.529	2.250	3.260	4.726
31-35	1.039	1.245	1.482	2.180	3.161	4.585
36-40	1.011	1.213	1.443	2.122	3.075	4.460
41-45	987	1.185	1.413	2.073	3.006	4.359
46-50	968	1.161	1.383	2.030	2.946	4.271
51-55	948	1.140	1.357	1.993	2.890	4.189
56-60	933	1.120	1.333	1.959	2.841	4.119
61-70	918	1.103	1.312	1.929	2.798	4.056
71-80	905	1.088	1.295	1.904	2.761	4.002
81-90	897	1.075	1.280	1.882	2.729	3.959
91-100	888	1.067	1.269	1.864	2.686	3.922
Từ 101 km trở lên	882	1.058	1.260	1.851	2.686	3.894

2. Các chi phí khác ngoài cước cơ bản vận chuyển hàng hóa

a) Những hàng hóa (hàng cồng kềnh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, người kinh doanh vận tải được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, phân bổ chi phí vật liệu, dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do người thuê vận tải hàng hóa và người kinh doanh vận tải thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Người kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa trừ trường hợp hai bên có quy định khác.

b) Đối với trường hợp phương tiện vận chuyển hàng hoá trên đường có thu phí cầu, phà, đường thì chủ hàng phải thanh toán phí cầu, phà, đường theo đơn giá quy định của Nhà nước.

c) Đối với trường hợp phương tiện vận chuyển hàng hoá phải vệ sinh do ảnh hưởng của việc vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải thanh toán tiền làm vệ sinh cho chủ phương tiện theo thỏa thuận.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Quyết định này, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện.

2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện.

3. Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy định nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Chung Phụng